KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CMS)

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam

Ngày 31/12/2024	9,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.9%	-	-

DT thuần *2024*
202 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 104| 106%

LN thuần *2024*
0.50 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.75| 140%

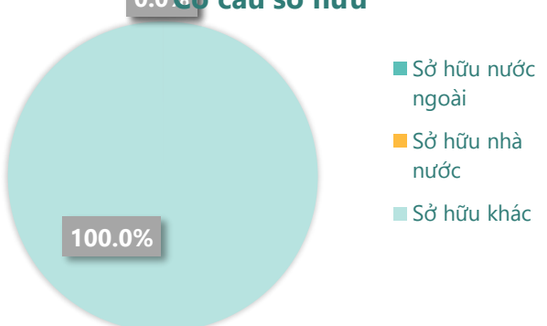
LN sau thuế *2024*
4.95 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.22| 187%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.6%
YoY: +/-▼ 0.8%

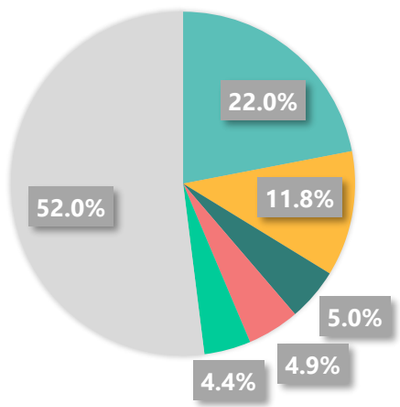
ROE *2024*
1.8%
YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	249
Số lượng CPLH (CP)	25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250,750
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.98
EPS	195
P/E	50.4

Cơ cấu sở hữu

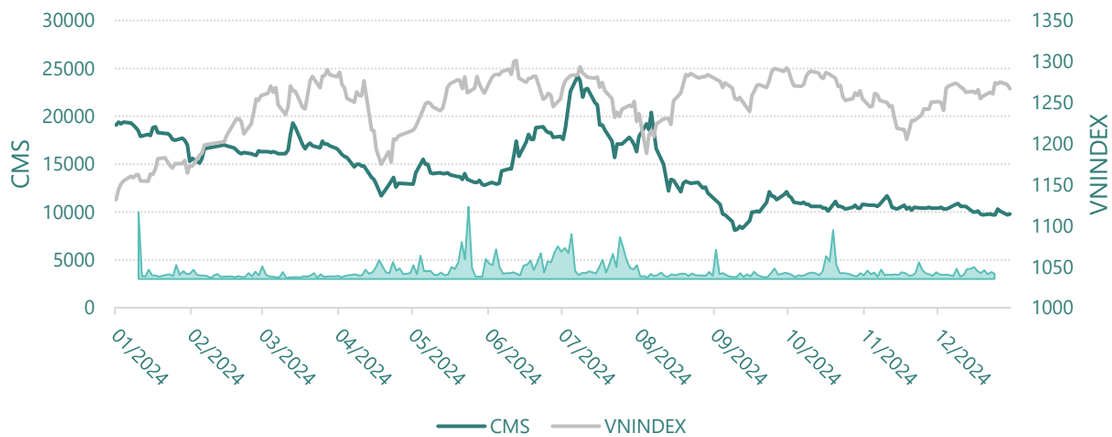


Cơ cấu cổ đông



- Phạm Minh Phúc (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Anh Tú (Thành viên HĐQT)
- Phạm Văn Tùng
- Phạm Văn Xuyên
- Nguyễn Huy Hoàng (Thành viên HĐQT)
- Khác

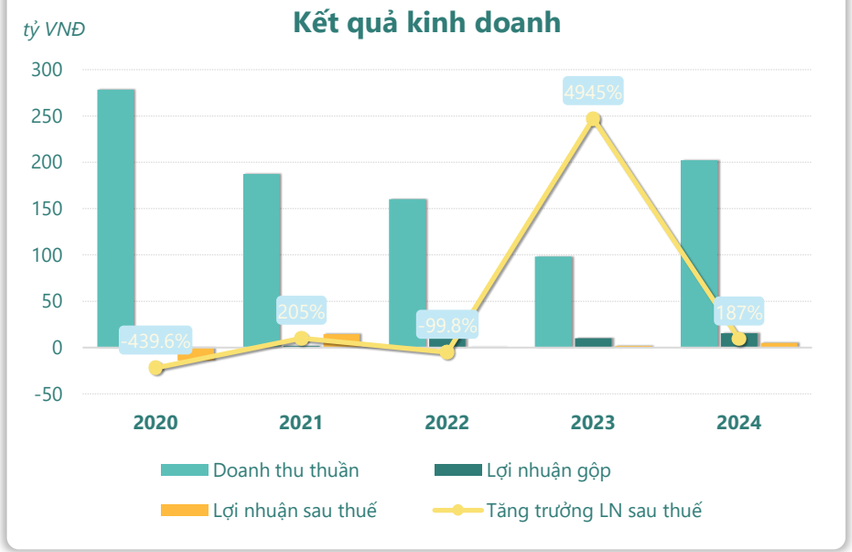
Lịch sử giá



Năm **2024**, **CMS** ghi nhận doanh thu thuần **202.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 106%** và **tăng 187%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.77%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

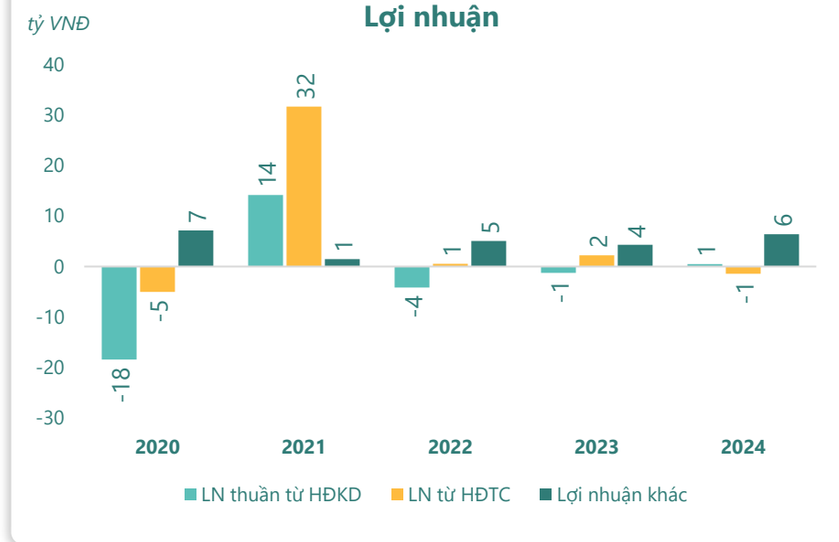
KẾT QUẢ KINH DOANH

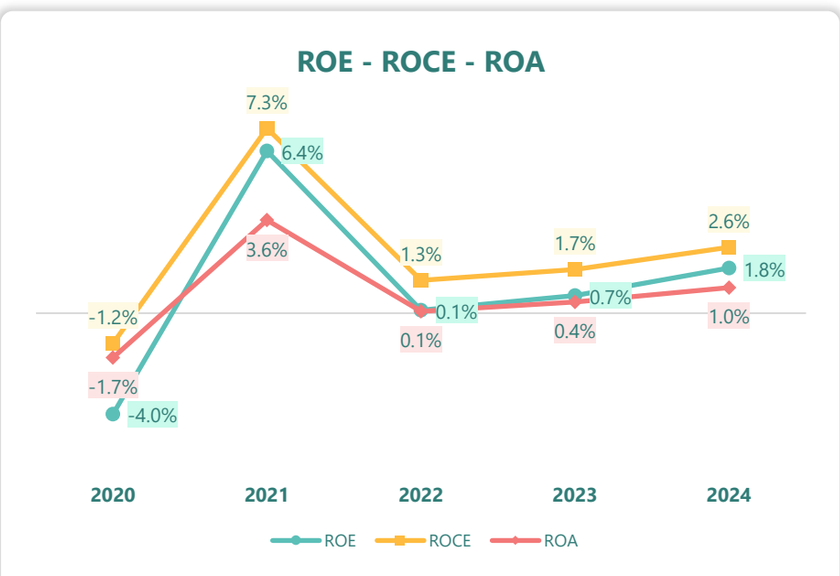


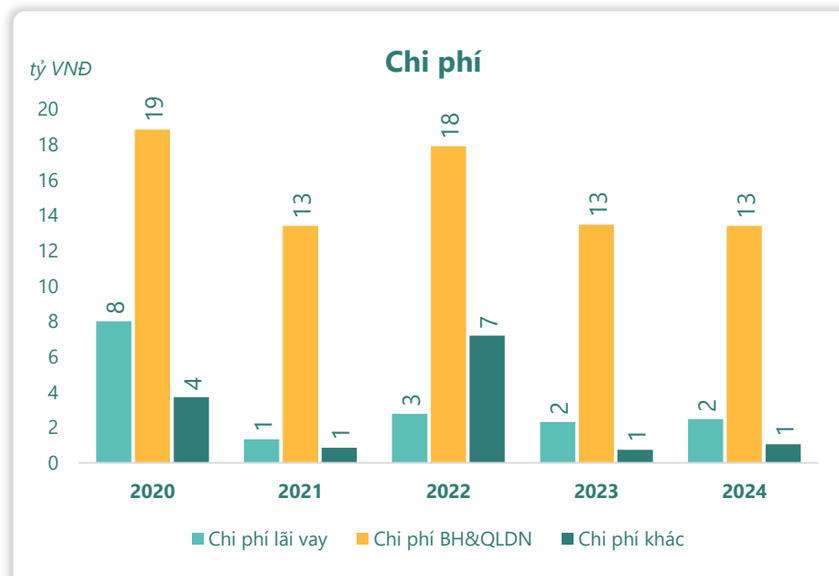
Năm **2024**, **CMS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.50** tỷ đồng, **tăng lên 1.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-1.83 tỷ đồng) là 2.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.47** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **13.40** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

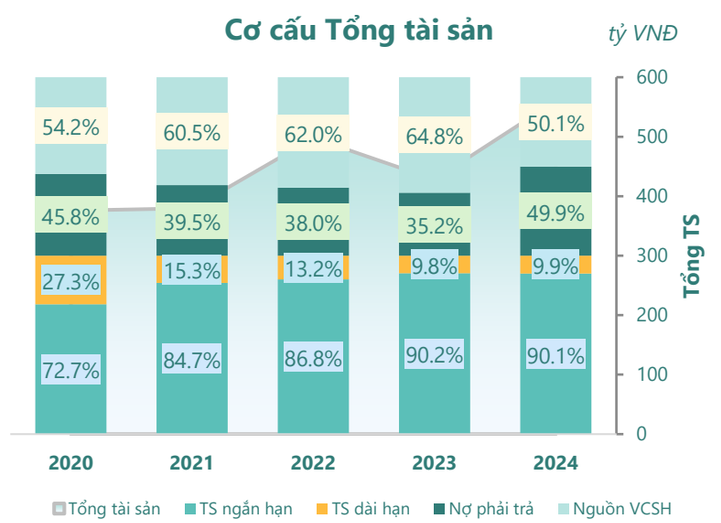
ROE của CMS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.77%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

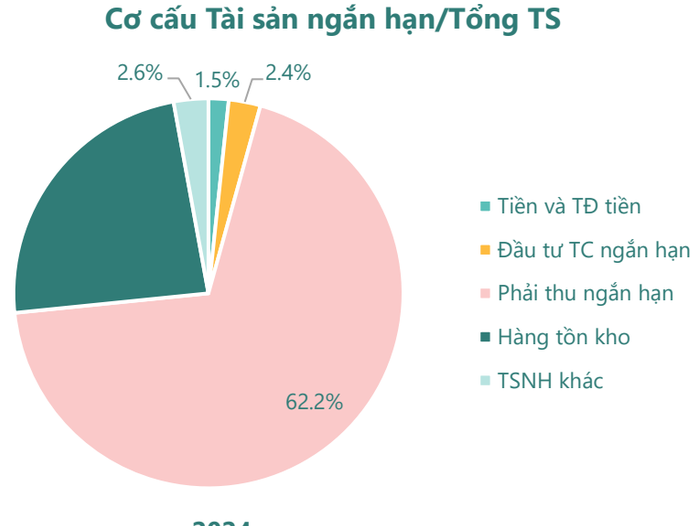


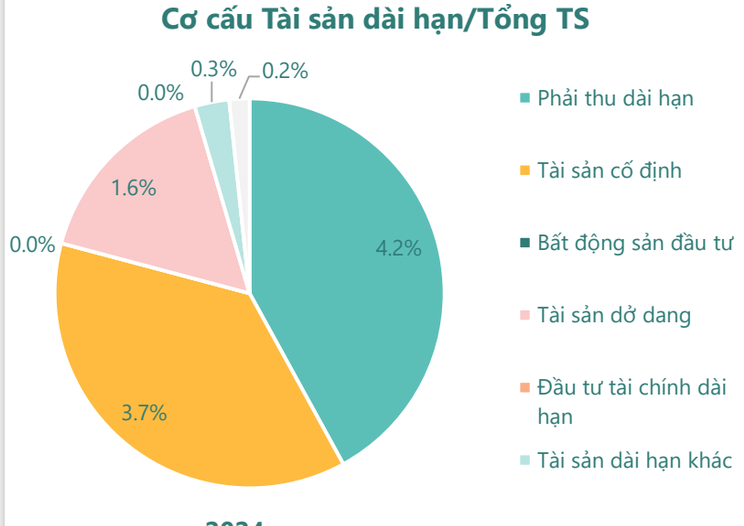




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CMS** năm 2024 tăng trưởng **30.9%** so với năm trước, đạt **560.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.9% và 50.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

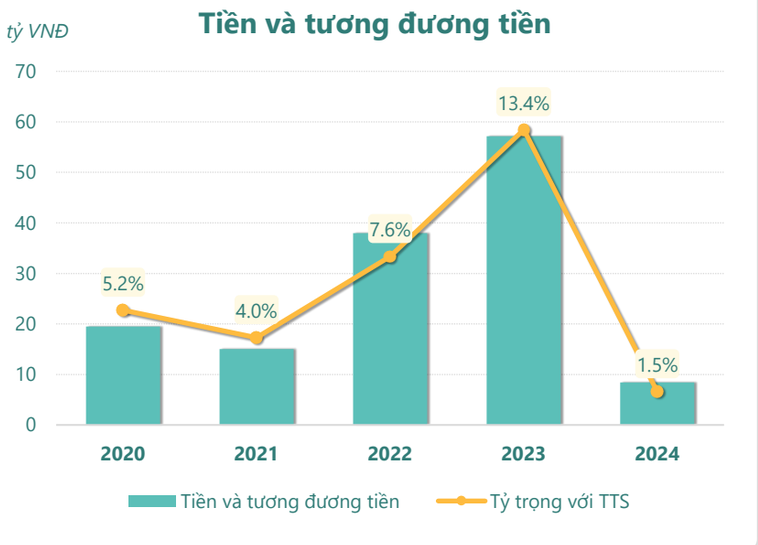
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CMS đạt **504.4** tỷ đồng, tăng trưởng **30.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.4% trên tổng tài sản.

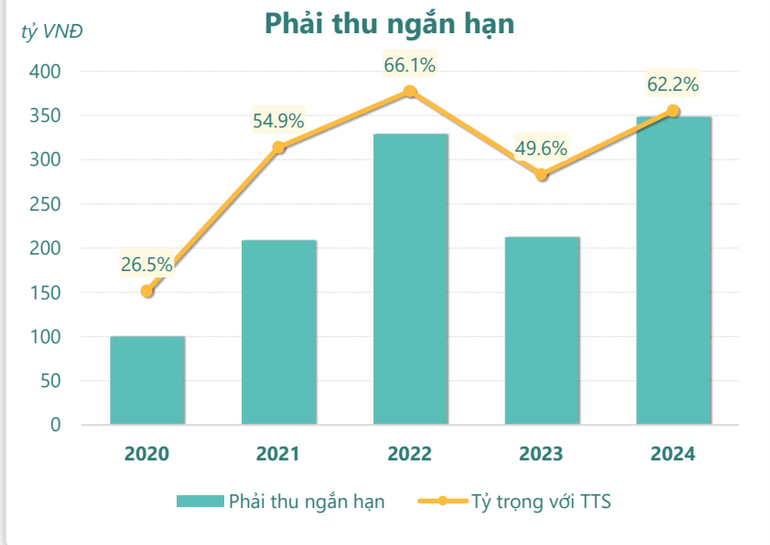
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

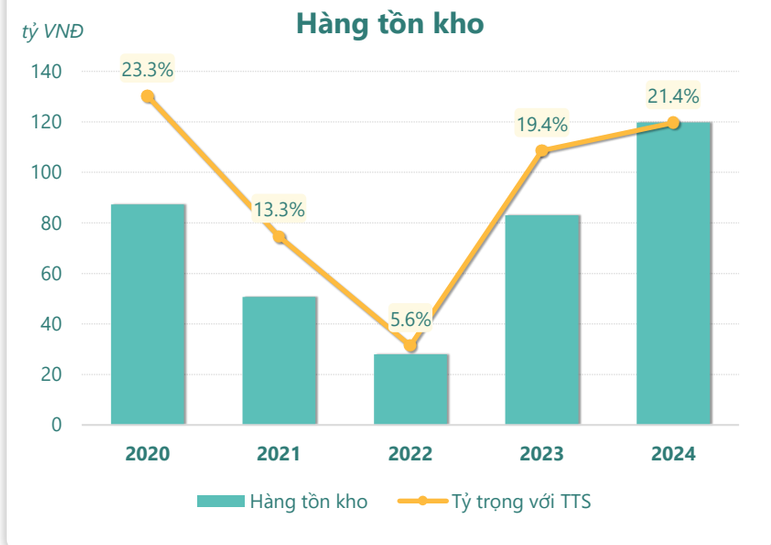
Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.7%** so với năm trước và đạt **55.69** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.94%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **4.18%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.69%.

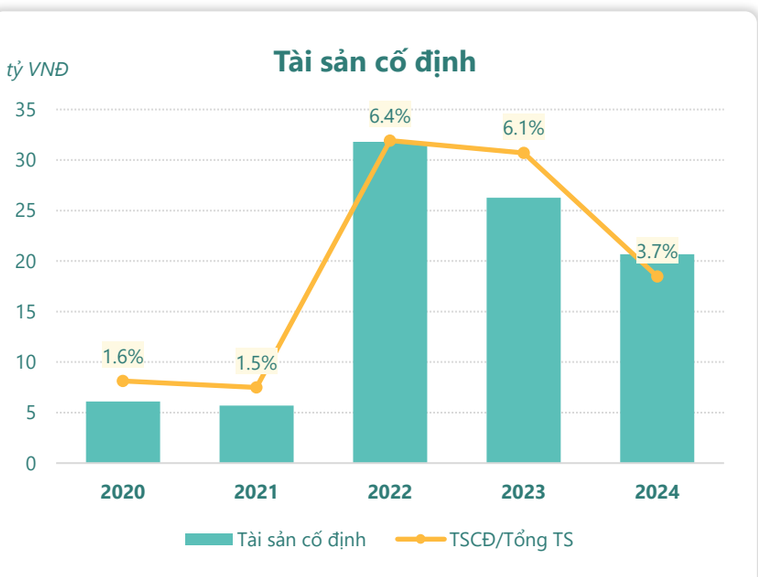
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

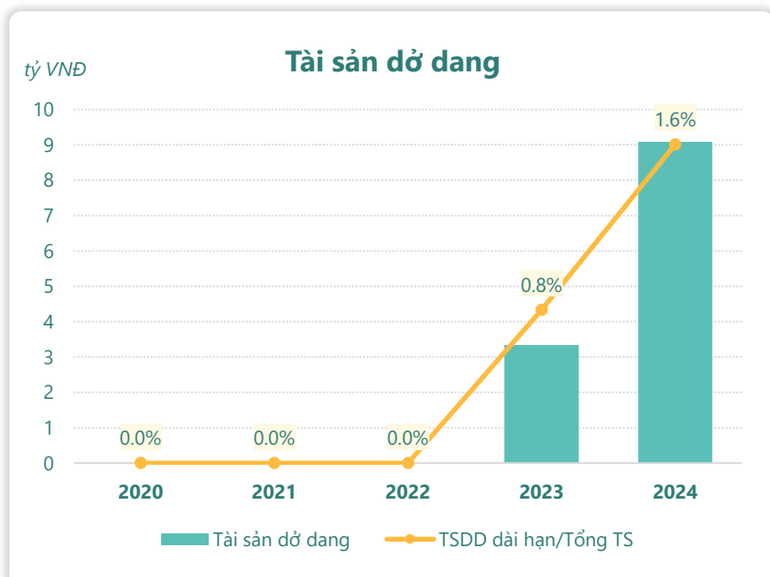
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

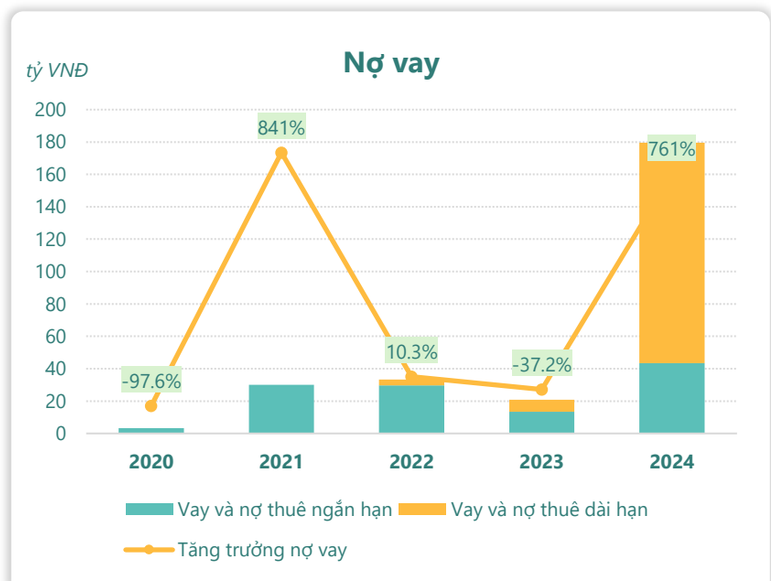






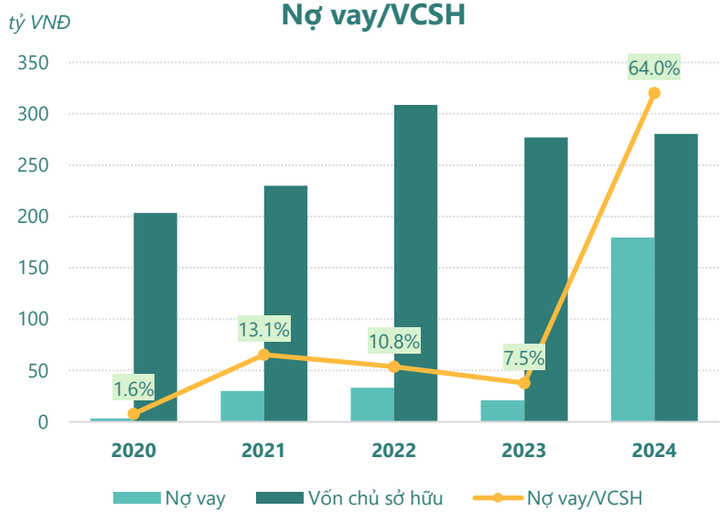




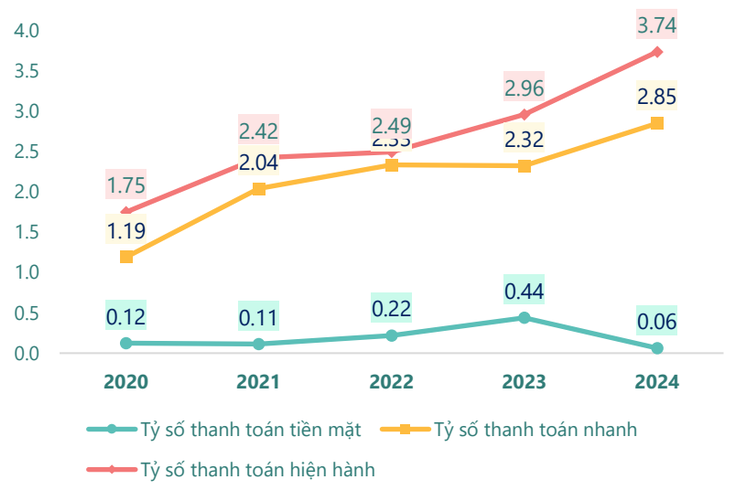


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

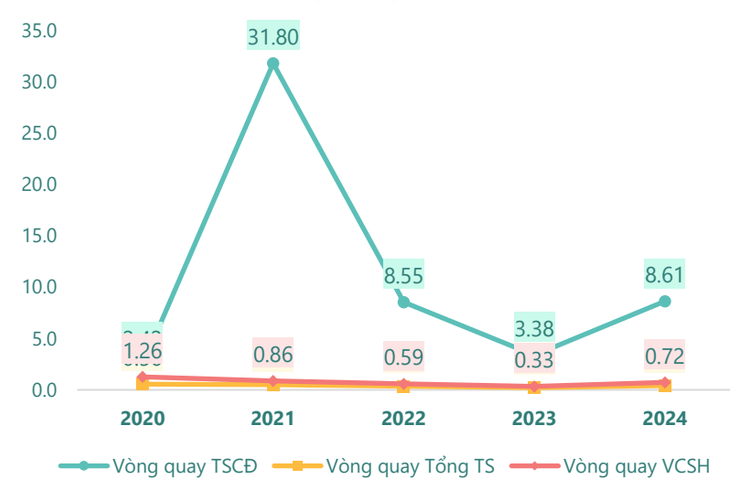
Nợ vay/VCSH



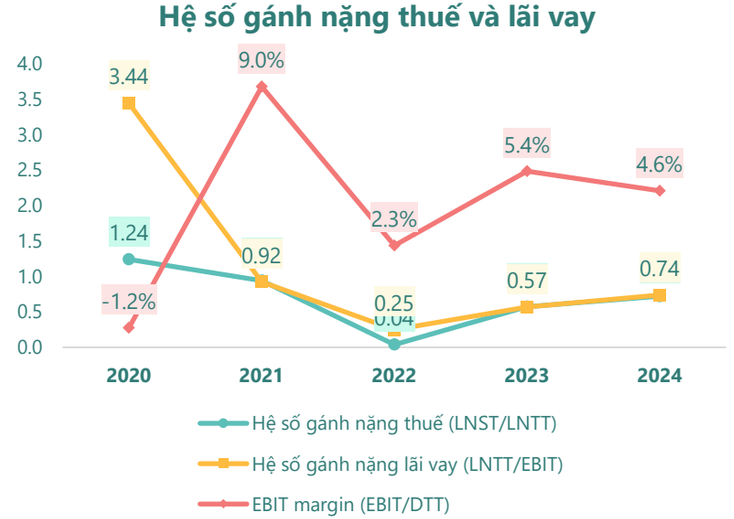
Chỉ số thanh khoản



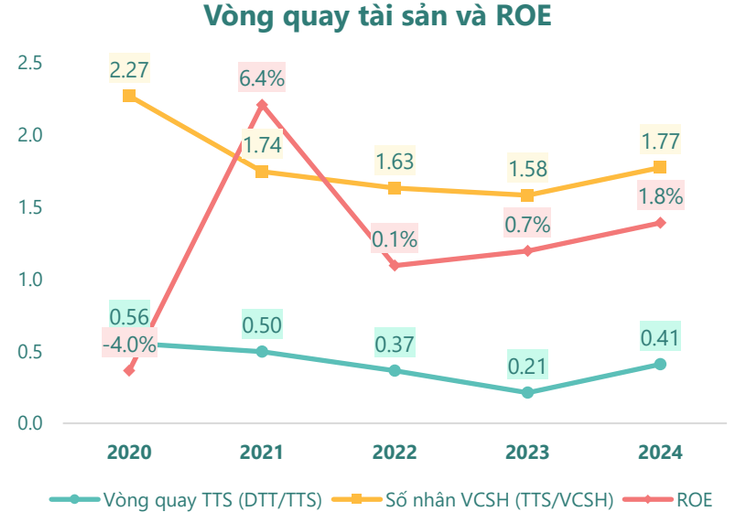
Vòng quay tài sản



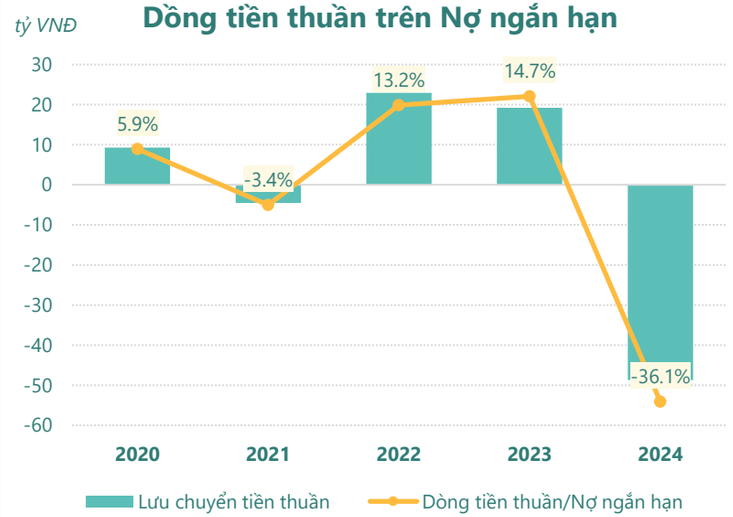
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**187**	**160**	**98.1**	**202**
Giá vốn hàng bán	185	147	88.1	187
Lợi nhuận gộp	**1.95**	**13.3**	**10.0**	**15.3**
Doanh thu HĐTC	33.2	3.68	4.78	1.06
Chi phí TC	1.62	3.17	2.56	2.47
Chi phí lãi vay	**1.33**	**2.78**	**2.32**	**2.47**
LN trong công ty LKLD	-6.02	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.4	17.9	13.5	13.4
LN thuần từ HĐKD	**14.2**	**-4.13**	**-1.25**	**0.50**
Lợi nhuận khác	1.44	5.04	4.28	6.36
LN trước thuế	**15.6**	**0.91**	**3.03**	**6.86**
Lợi nhuận sau thuế	**14.6**	**0.03**	**1.73**	**4.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.8**	**0.31**	**2.02**	**4.95**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-90.6	-122	-43.4	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.6	59.2	74.9	0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.5	85.4	-12.3	159
Tiền đầu kỳ	19.5	15.0	38.0	57.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.49**	**22.9**	**19.2**	**-48.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	38.0	57.2	8.44

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**380**	**498**	**428**	**560**
Tài sản ngắn hạn	**322**	**432**	**386**	**504**
Tiền và tương đương tiền	15.0	38.0	57.2	8.44
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.3	27.8	18.4	13.3
Phải thu ngắn hạn	209	329	212	349
Hàng tồn kho	50.7	27.9	83.0	120
Tài sản ngắn hạn khác	13.0	9.48	14.9	14.5
Tài sản dài hạn	**58.2**	**65.8**	**42.0**	**55.7**
Phải thu dài hạn	30.1	30.6	9.20	23.4
Tài sản cố định	5.69	31.8	26.3	20.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	3.34	9.09
Đầu tư tài chính dài hạn	19.4	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.25	1.28	1.63	1.59
Lợi thế thương mại	2.80	2.18	1.56	0.93
Nợ phải trả	**150**	**189**	**151**	**280**
Nợ ngắn hạn	**133**	**173**	**130**	**135**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.1	29.7	13.4	43.5
Phải trả người bán ngắn hạn	22.4	54.2	30.0	41.4
Nợ dài hạn	**17.1**	**16.0**	**20.2**	**145**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.54	7.47	136
Nguồn vốn chủ sở hữu	**230**	**309**	**277**	**280**
Vốn chủ sở hữu	**230**	**309**	**277**	**280**
Vốn điều lệ	172	255	255	255
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**